

QUYẾT ĐỊNH
Quy định giá dịch vụ trông giữ xe
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014 /TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014 /TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1064/TTr-STC ngày 27 tháng 4 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe gắn máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp có thẩm quyền cho phép tổ chức dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;
- b) Người sử dụng có nhu cầu trông giữ xe;
- c) Cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, đơn vị có liên quan đến dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Quy định giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe gắn máy, xe ô tô (sau đây gọi tắt là dịch vụ trông giữ xe) trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

1. Đối với dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Áp dụng mức giá tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước: Căn cứ tình hình thực tế, mức đầu tư và các chi phí liên quan khác, các tổ chức, cá nhân quyết định mức giá dịch vụ trông giữ xe phù hợp và không được vượt quá mức tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Mức giá tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ trông giữ xe có trách nhiệm đăng ký, niêm yết công khai giá và thực hiện nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~17~~ tháng 6 năm 2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *N*

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Ninh Thuận;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Công TTĐT tỉnh, TT Công báo tỉnh;
- VPUB: LĐ, các Phòng Khó NCTH;
- Lưu: VT. VAL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vinh
Lưu Xuân Vinh



HÂN DÂN
H THUAN

1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức giá (Đồng) |
|-----|--|---------------|----------------|
| 1 | Đối với xe đạp (bao gồm cả xe đạp máy): | | |
| | Giữ ngày hoặc đêm | đồng/lượt/xe | 2.000 |
| | Giữ qua đêm | đồng/lượt/xe | 3.000 |
| | Giữ cả ngày và đêm | đồng/lượt/xe | 5.000 |
| | Giữ tháng | đồng/tháng/xe | 50.000 |
| 2 | Đối với giữ xe gắn máy (bao gồm cả xe máy điện): | | |
| | Giữ ngày hoặc đêm | đồng/lượt/xe | 3.000 |
| | Giữ qua đêm | đồng/lượt/xe | 4.000 |
| | Giữ cả ngày và đêm | đồng/lượt/xe | 7.000 |
| | Giữ tháng | đồng/tháng/xe | 80.000 |
| 3 | Đối với xe ô tô: | | |
| 3.1 | Ô tô từ 04 đến 15 chỗ ngồi; ô tô vận tải đến dưới 3,5 tấn: | | |
| | Giữ ngày hoặc đêm | đồng/lượt/xe | 7.000 |
| | Giữ qua đêm | đồng/lượt/xe | 10.000 |
| | Giữ cả ngày và đêm | đồng/lượt/xe | 15.000 |
| | Giữ tháng | đồng/tháng/xe | 180.000 |
| 3.2 | Ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên; ô tô từ 3,5 tấn trở lên: | | |
| | Giữ ngày hoặc đêm | đồng/lượt/xe | 10.000 |
| | Giữ qua đêm | đồng/lượt/xe | 15.000 |
| | Giữ cả ngày và đêm | đồng/lượt/xe | 20.000 |
| | Giữ tháng | đồng/tháng/xe | 250.000 |
| 4 | Mức giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô thường xuyên tại các trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ: | | |
| 4.1 | Tại trường học: | | |

2

| | | | |
|-----|--|---------------|---------|
| a | Đối với xe đạp (kể cả xe đạp máy): | | |
| | Khu vực nông thôn | đồng/tháng/xe | 10.000 |
| | Khu vực đô thị | đồng/tháng/xe | 20.000 |
| b | Đối với xe gắn máy (bao gồm cả xe máy điện): | | |
| | Khu vực nông thôn | đồng/tháng/xe | 20.000 |
| | Khu vực đô thị | đồng/tháng/xe | 40.000 |
| 4.2 | Tại bệnh viện, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ: | | |
| a | Đối với xe đạp (kể cả xe đạp máy): | | |
| | Giữ ngày hoặc đêm | đồng/lượt/xe | 1.000 |
| | Giữ qua đêm | đồng/lượt/xe | 2.000 |
| | Giữ cả ngày và đêm | đồng/lượt/xe | 3.000 |
| | Giữ tháng | đồng/tháng/xe | 25.000 |
| b | Đối với xe gắn máy (bao gồm cả xe máy điện): | | |
| | Giữ ngày hoặc đêm | đồng/lượt/xe | 2.000 |
| | Giữ qua đêm | đồng/lượt/xe | 3.000 |
| | Giữ cả ngày và đêm | đồng/lượt/xe | 4.000 |
| | Giữ tháng | đồng/tháng/xe | 50.000 |
| c | Đối với xe ô tô: | | |
| c.1 | Ô tô từ 04 đến 15 chỗ ngồi; ô tô vận tải đến dưới 3,5 tấn: | | |
| | Giữ ngày hoặc đêm | đồng/lượt/xe | 7.000 |
| | Giữ qua đêm | đồng/lượt/xe | 10.000 |
| | Giữ cả ngày và đêm | đồng/lượt/xe | 15.000 |
| | Giữ tháng | đồng/tháng/xe | 180.000 |
| c.2 | Ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên; ô tô 3,5 tấn trở lên: | | |
| | Giữ ngày hoặc đêm | đồng/lượt/xe | 10.000 |
| | Giữ qua đêm | đồng/lượt/xe | 15.000 |
| | Giữ cả ngày và đêm | đồng/lượt/xe | 20.000 |
| | Giữ tháng | đồng/tháng/xe | 250.000 |

P